

Bản án số: 194/2024/DS-ST
Ngày: 03-8-2024
“V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Cẩm Xuyên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Giữ và bà Trương Thị Thu Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Trọng Tín là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Phú.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú tham gia phiên tòa:
Ông Lê Văn Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 260/2023/TLST-DS ngày 13 tháng 12 năm 2023; Về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 391/2024/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 7 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 455/2024/QĐST-DS ngày 19 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Mai Hữu P, tên gọi khác là M, sinh năm 1993 (có mặt)

Nơi cư trú: Khóm V, thị trấn V, huyện C, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1993 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị Bích D, sinh năm 1997 (có mặt)

Nơi cư trú: Khóm V, thị trấn V, huyện C, tỉnh An Giang.

- Ông Nguyễn Minh T1, sinh năm 1991 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 23/11/2023 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Mai Hữu P trình bày: Do quen biết nên ông T vay tiền của ông nhiều lần để bổ sung vốn làm ăn, trả tiền thuê ghe, thuê công đoàn bốc vác, cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 09/6/2022 ông T vay 30.000.000 đồng, lãi suất 1,66%/tháng, thời hạn trả là 06 tháng, có làm hợp đồng vay tiền ngày 09/6/2022, được công chứng tại Văn phòng C số 3265, quyền số 01/2022/TP/CC-SCC/HĐGD.

- Lần 2: Ngày 16/6/2022 ông T vay 10.000.000 đồng, thoả thuận miệng, không thoả thuận lãi suất, thời hạn trả là 01 tuần.

- Lần 3: Ngày 25/6/2022 ông T vay 10.000.000 đồng, thoả thuận miệng, không thoả thuận lãi suất, thời hạn trả là 01 tuần.

Đối với các khoản vay trên ông có nhờ vợ ông là bà D chuyển tiền vay cho ông T, tài khoản nhận chuyển tiền do ông T cung cấp là ông T1, ông và bà D không biết ông T1. Ông có cung cấp bản sao kê tài khoản có xác nhận của ngân hàng TMCP N (V). Tuy nhiên, từ khi vay đến nay ông T không thực hiện việc trả tiền vốn, tiền lãi cho ông và còn nợ ông số tiền tổng cộng là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Nay ông yêu cầu ông T trả lại cho ông số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và xin rút lại toàn bộ yêu cầu trả lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng đối với số tiền nợ 50.000.000đ, tính từ ngày 01/10/2022.

Tại bản tự khai ngày 27/3/2024 và quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bích D trình bày: Bà là vợ của anh P, bà thống nhất với nội dung trình bày của ông P. Bà là người thực hiện việc chuyển tiền vay cho ông T và theo yêu cầu của ông T là bà chuyển tiền vào tài khoản của ông T1. Bà và ông P hoàn toàn không biết ông T1. Ngày 09/6/2022 bà chuyển 30.000.000 đồng, tiền này là tiền vay nhưng bà ghi nhầm là tiền góp vốn. Ngày 16/6/2022 bà chuyển 10.000.000 đồng. Ngày 25/6/2022 bà chuyển 10.000.000 đồng. Do đó, bà đã chuyển tiền 03 lần với số tiền tổng cộng là 50.000.000 đồng. Bà xác định tiền này là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, bà Thống nhất việc ông P khởi kiện ông T, bà không có tranh chấp gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/5/2024 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh T1 trình bày: Ông làm dịch vụ chuyển tiền. Ông T là khách hàng của ông, giữa ông và ông T không có mối quan hệ bà con. Ông thừa nhận có nhận tiền chuyển khoản của bà D, nhưng do nhiều khách hàng nên không nhớ số lần và số tiền đã nhận chuyển khoản. Khi bà D chuyển khoản cho ông thì ông đưa tiền mặt cho T có đôi chiếu giấy tờ, căn cước và uỷ nhiệm chi, không có làm biên nhận, không ai chứng kiến. Nội dung chuyển khoản thì ông không biết do bà D tự ghi. Nay ông P kiện ông T thì ông không biết sự việc, không biết tiền nợ bao nhiêu

Bị đơn ông Nguyễn Văn T được Toà án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng nhưng không đến Toà án để tham gia các tiến trình tố tụng của Toà án thực hiện theo quy định của pháp luật và cũng không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông Mai Hữu P.

Tại phiên tòa,

- Ông Mai Hữu P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bà Nguyễn Thị Bích D vẫn giữ nguyên nội dung trình bày.

- Ông Nguyễn Phước T, ông Nguyễn Minh T vắng mặt tại phiên toà nên không ghi nhận được ý kiến.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà, người tham gia tố tụng trong quá giải quyết vụ án và nêu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Ông P, bà D đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 và Điều 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với ông T, ông T1 Toà án đã triệu tập hợp lệ và tổng đạt các văn bản tố tụng đầy đủ và đúng quy định nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông T, ông T1 là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông P. Buộc ông T phải trả cho ông P số tiền 50.000.000đ. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Mai Hữu P đối với ông Nguyễn Văn T về yêu cầu trả lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng đối với số tiền nợ 50.000.000đ, tính từ ngày 01/10/2022. Về án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là tranh chấp dân sự - hợp đồng vay tài sản.

Bị đơn có địa chỉ cư trú trên địa bàn huyện C, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Châu Phú có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự:

Các đương sự đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ. Tại phiên toà, ông P, bà D có mặt. Ông T, ông T1 vắng mặt vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông P khởi kiện yêu cầu ông T phải trả cho ông số tiền vốn vay 50.000.000 đồng. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là hợp đồng vay tiền ngày 09/6/2022, bản sao kê tài khoản ngày 19/4/2023. Về phía ông T Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, thông báo đưa người vào tham gia tố tụng, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử,

quyết định hoãn phiên toà và các văn bản tố tụng khác nhưng ông T vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình, cũng như không có ý kiến phản đối gì đối với nội dung trình bày, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời, ông T thừa nhận có nhận tiền chuyển khoản của bà D. Do đó, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Căn cứ vào hợp đồng vay tiền ngày 09/6/2022, được công chứng tại Văn phòng C số 3265, quyền số 01/2022/TP/CC-SCC/HĐGD thể hiện: “*Bên cho vay (sau đây gọi là bên A) ông Mai Hữu P, sinh năm 1993, căn cước công dân số Địa chỉ thường trú: Ấp V, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang. Bên vay (sau đây gọi là bên B) ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1993, căn cước công dân số ... Địa chỉ thường trú: Ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang. Hai bên cùng nhau thoả thuận ký kết Hợp đồng vay tiền với các nội dung sau đây: Điều 1 tài sản vay: Bên A đồng ý cho bên B vay số tiền là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng Việt Nam). Điều 2 kỳ hạn vay: Kỳ hạn vay là 06 (sáu) tháng kể từ ngày hợp đồng này được chứng nhận. Điều 3 lãi suất vay: Lãi suất vay do hai bên tự thoả thuận nhưng không vượt quá quy định của Nhà nước. Điều 4 mục đích vay và sử dụng tài sản vay: Mục đích vay và sử dụng tiền vay do hai bên tự thoả thuận, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật. Điều 5 địa điểm, phương thức giao tài sản vay: Bên A giao tài sản cho bên B bằng tiền mặt số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng Việt Nam) sau khi hợp đồng được công chứng. Việc giao nhận tiền do hai bên tự thực hiện và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật. Điều 6 địa điểm, phương thức trả nợ....*”. Đồng thời, căn cứ vào bản sao kê tài khoản ngày 19/4/2023 thể hiện: “.... ngày 09/6/2022, số tiền ghi nợ 30.000.000 đồng nội dung chi tiết Phuoc chuyen tien gop von cho T ngày 16/02/2022 số tiền ghi nợ 10.000.000 đồng nội dung chi tiết Phuoc chuyen tien T ... ngày 25/6/2022 số tiền ghi nợ 10.000.000 đồng nội dung chi tiết Phuoc chuyen tien T ...”.

[2.3] Từ những nhận định nêu trên, có cơ sở xác định giữa ông P và ông T có xác lập hợp đồng vay tài sản. Hợp đồng vay này của ông P và ông T là những người có đủ năng lực hành vi dân sự giao kết hợp đồng, xác lập trên cơ sở tự nguyện, nội dung không vi phạm điều cấm và không trái pháp luật, hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, xác định hợp đồng này là hợp pháp theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, các bên phải thực hiện đúng nghĩa vụ của mình đã giao kết. Xét thấy, ông T đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo thoả thuận nên ông P khởi kiện ông T yêu cầu trả tiền vốn vay là phù hợp với quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.4] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, ông P đã rút toàn bộ yêu cầu ông T trả tiền lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng đối với số tiền nợ 50.000.000đ, tính từ ngày 01/10/2022. Xét thấy, việc rút yêu cầu khởi kiện này là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông P đối với ông T về việc yêu cầu trả tiền lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng đối với số tiền nợ 50.000.000đ, tính từ ngày 01/10/2022.

[3] Về án phí:

Ông Mai Hữu P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Do vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235, khoản 2 Điều 244, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Mai Hữu P với ông Nguyễn Văn T về yêu cầu trả tiền lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng đối với số tiền nợ 50.000.000đ, tính từ ngày 01/10/2022.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Mai Hữu P. Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho ông Mai Hữu P số tiền 50.000.000đ (Năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Mai Hữu P được nhận lại 1.250.000đ (một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005121 ngày 13/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 03/8/2024).

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và

9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Phú;
- Chi cục THADS huyện Châu Phú;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Văn phòng./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Phạm Thị Cẩm Xuyên